

**CÔNG TY TNHH EXIMTECH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH EXIMTECH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM EXIMTECH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106976183

**3. Ngày thành lập:** 03/09/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 88, ngõ 41, phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904 386 788

Fax:

Email: [Eximtechvn@gmail.com](mailto:Eximtechvn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                | 2610     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                     | 2392     |
| 3.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                            | 1701     |
| 4.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa                                           | 1702     |
| 5.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>+ Giấy vệ sinh.<br>+ Khăn ăn, giấy ăn, khăn lau,         | 1709     |
| 6.  | In ấn                                                                                                                                     | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                  | 1812     |
| 8.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                 | 1820     |
| 9.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định;                                      | 5021     |
| 10. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa;                                                             | 5022     |
| 11. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                               | 5210     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ | 5221     |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                          | 5224     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ logistic;                                             | 5229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái;<br>- Bán lẻ đá, cát, sỏi;<br>- Bán lẻ vật liệu xây dựng khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 20. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 22. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820 |
| 23. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 24. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 26. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6311 |
| 27. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312 |
| 28. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2829 |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 30. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3811 |
| 31. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom rác thải y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3812 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4220 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4290 |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 40. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511 |
| 41. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4512 |
| 42. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4513 |
| 43. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất; | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4530        |
| 45. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4541        |
| 46. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4542        |
| 47. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4543        |
| 48. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610        |
| 49. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641        |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649        |
| 51. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653        |
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659(Chính) |
| 54. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4782        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh;<br>- Bán lẻ thảm treo tường, thảm trải sàn, đệm, chăn màn;<br>- Bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí;<br>- Bán lẻ trò chơi và đồ chơi;<br>- Bán lẻ thiết bị, đồ dùng gia đình, hàng điện tử tiêu dùng; | 4789 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 60. | Dịch vụ đóng gói<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                            | 8292 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 62. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Môi giới bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                     | 6622 |
| 63. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản;<br>- Quảng cáo bất động sản                                                                                                                  | 6820 |
| 64. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 65. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 66. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Phiên dịch;                                                                                                                                                                                                             | 7490 |
| 67. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGÔ THỊ TOAN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 07/10/1955

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125362444

Ngày cấp: 29/06/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đọ Xá, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Đọ Xá, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: NGÔ THỊ TOAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Ngày sinh: 07/10/1955

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125362444

Ngày cấp: 29/06/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Thôn Đọ Xá, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Thôn Đọ Xá, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**